TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2023/DS-ST
Ngày: 04 - 8 - 2023
V/v tranh chấp "hợp đồng mua bán tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Khắc Hiệp

2. Ông Lê Thành Chì

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Khánh Nguyên – Thư ký Tòa án.

Trong ngày 04 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 142/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2023 về "tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phan Đức Q, sinh năm: 1967; nơi cư trú: 142/2 ấp H, xã G, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của ông Phan Đức Q: Ông Nguyễn Dương Kim H, sinh năm: 1964; địa chỉ: D2, đường X, phường A1, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Chị Trịnh Thị Bích L (tên thường gọi: Trịnh Thị L), sinh năm: 1974; nơi cư trú: 210/1 ấp T, xã Thạnh Phong, huyện T, tỉnh B.

Ông H, chị L cùng có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Đức Q - ông Nguyễn Dương Kim H trình bày:

Từ khoảng năm 2012 đến năm 2014 ông Q có bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản cho bà Trịnh Thị Bích L, khi mua bán thì thỏa thuận bằng lời nói cuối vụ nuôi tôm sẽ trả đủ tiền. Tính đến ngày 15/11/2014 số tiền bà L còn nợ ông Q là

73.379.000 đồng và kể từ đó ông Q và bà L không mua bán nữa. Bà L có ký tên vào Giấy nhận nợ nhưng bà L ghi là "Trịnh Thị L" đây là tên thường gọi của bà chứ tên đúng của bà là Trịnh Thị Bích L. Ông Q đã nhiều lần yêu cầu bà L trả nợ nhưng bà L không trả. Đến ngày 19/12/2020 bà L có trả thêm 5.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền gốc 68.379.000 đồng. Do nợ đã lâu nên ông Q yêu cầu bà L phải trả tiền nợ gốc là 68.379.000 đồng và tiền lãi chậm trả sau ngày bà L trả số tiền 5.000.000 đồng, cụ thể là yêu cầu tính tiền chậm trả kể từ ngày 20/12/2020 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể: 68.379.000 đồng x 31 tháng x 0,83%/tháng = 17.593.916 đồng, chỉ yêu cầu số tiền lãi làm tròn số là 17.500.000 đồng; tổng số tiền ông Q yêu cầu giao trả là 85.900.000 đồng. Ông Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 42.280.000 đồng.

Ông Q không thừa nhận việc chị L trình bày có trả số tiền 20.000.000 đồng và việc bà vợ ông Q có hứa chiết khấu tiền cho bà L như bà L trình bày.

Tại tòa ông H có trình bày sau ngày 12/11/20214 thì chị L có mua thêm thức ăn và thuốc thủy sản với số tiền 2.000.000 đồng nhưng ông Q không ghi chi tiết mà cộng trực tiếp vào số nợ cũ là ngày 12/11/2014 là 71.379.000 đồng nên đến ngày 15/11/2014 tổng kết số tiền chị L còn nợ là 73.379.000 đồng.

Đối với việc chị L cung cấp Bảng đối chiếu công nợ thì ông H cho rằng đây chỉ là một phần danh sách thống kê số lượng, số lần mua thức ăn nuôi tôm của chị L vì thời gian thống kê sau cùng là ngày 02/9/2014 còn chị L ký tên và xác nhận nợ đối với ông Q vào ngày 15/11/2014. Kể từ ngày 19/12/2020 sau khi chị L trả 5.000.000 đồng nợ gốc thì ông Q nhiều lần đòi tiền nhưng chị L chỉ hứa hẹn nhưng vẫn không thanh toán.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải và tại tòa bị đơn chị Trịnh Thị Bích L trình bày:

Chị thừa nhận chị có mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của ông Phan Đức Q trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2014, tính đến ngày 15/11/2014 tổng kết nợ là 73.379.000 đồng, chị có ký tên vào Giấy nhận nợ tuy nhiên ghi tên thường gọi là Trịnh Thị L chứ tên thật của chị theo căn cước công dân là Trịnh Thị Bích L. Khi thỏa thuận mua bán thì chị có hứa cuối vụ nuôi tôm pH trả tiền nhưng không có hứa trả toàn bộ.

Do khó khăn về kinh tế nuôi tôm thua lỗ nên chị có trả dần số nợ nêu trên. Về ngày tháng cụ thể chị không nhớ nhưng vào cuối năm 2014 chị có trả 10.000.000 đồng, trong năm 2015 chị có trả thêm 10.000.000 đồng và năm 2020 chị có trả thêm 5.000.000 đồng. Sau 03 lần trả tiền chị chỉ còn nợ lại 48.379.000 đồng. Nhưng ông Q chỉ thừa nhận chị có trả 5.000.000 đồng vào năm 2020, còn 02 lần trả tiền với tổng số tiền 20.000.000 đồng vào năm 2014 và 2015 thì ông Q không thừa nhận. Số tiền chị còn nợ lại thì vợ ông Q đã hứa miệng là chiết khấu cho chị

tiền tôm giống nên xem như chị không còn nợ số tiền nào của ông Q. Do tin tưởng nên khi trả số tiền 10.000.000 đồng vào năm 2014 và 10.000.000 đồng vào năm 2015 thì chị không yêu cầu vợ ông Q viết giấy biên nhận gì cho chị, bà Tường – vợ ông Q chỉ tự ghi vào sổ và việc vợ ông Q hứa chiết khấu hết số tiền còn lại cho chị thì chị tin như vậy chứ không có giấy tờ gì để chứng minh. Sau khi chị trả 5.000.000 đồng nợ gốc vào năm 2020 thì chị có hứa hẹn sẽ trả dần và ông Q cũng đồng ý nhưng do khó khăn nên chị không trả được và vợ ông Q đồng ý trừ chiết khấu tiền tôm giống nên xem như chị tất nợ.

Tại tòa chị L cung cấp bản sao chụp không có công chứng chứng thực có tựa đề Bảng chiết tính công nợ nhưng không xác định được số tiền nợ lại 60.000.000 đồng là thời điểm nào. Chị cũng thừa nhận có ký tên vào văn bản Giấy xác nhận ngày 12/11/2014 do ông H cung cấp tại tòa. Nhưng chị khẳng định chị đã trả một phần nợ gốc như trình bày nêu trên và bà Tường – vợ ông Q đã đồng ý tính chiết khấu tiền tôm giống trừ vào toàn bộ số nợ còn lại cho chị. Vì vậy nay chị không đồng ý tất cả các yêu cầu khởi kiện của ông Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Đức Q yêu cầu bị đơn chị Trịnh Thị Bích L trả tiền mua thuốc thuỷ sản, thức ăn để nuôi tôm còn nợ nên xác định đây là "tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn chị Trịnh Thị Bích L có nơi cư trú tại ấp Thạnh Lộc, xã Thạnh Phong, huyện T, tỉnh B nên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[3] Về nội dung tranh chấp: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Đức Q – ông Nguyễn Dương Kim H và bị đơn chị Trịnh Thị Bích L cùng thống nhất trình bày hai bên có xác lập và thực hiện hợp đồng mua bán thuốc thủy sản, thức ăn để nuôi tôm trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến ngày 15/11/2014 thì xác định chị L còn nợ ông Q số tiền 73.379.000 đồng, chị L có ký tên vào Giấy nhận nợ. Tuy nhiên ông Q xác định chị L ngày 19/12/2020 có trả 5.000.000 đồng nên còn nợ 68.379.000 còn chị L cho rằng sau khi ký xác nhận nợ chị có trả 03 lần tổng cộng 25.000.000 đồng và số tiền nợ còn lại thì vợ ông Q đồng ý khấu trừ vào tiền tôm giống nên xem như chị đã tất nợ đối với ông Q.

[4] Về nghĩa vụ trả tiền: Xét hợp đồng mua bán tài sản được ông Q, chị L được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép

buộc; các bên đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp và được công nhận theo quy định tại Điều 430 Bộ Luật Dân sự. Tại tòa đại diện của nguyên đơn – ông H có cung cấp Giấy xác nhận về việc mua nợ tiền thức ăn, thuốc thủy sản ngày 12/11/2014 và chị L thừa nhận chị có ký tên vào văn bản này và theo nội dung văn bản này thì có cơ sở xác định tính đến ngày 12/11/2014 chị L còn nợ ông Q số tiền 71.379.000 đồng. Tại tòa ông H có trình bày sau ngày 12/11/20214 thì chị L có mua thêm thức ăn và thuốc thủy sản với số tiền 2.000.000 đồng nhưng ông Q không ghi chi tiết mà cộng trực tiếp vào số nợ cũ là ngày 12/11/2014 là 71.379.000 đồng nên đến ngày 15/11/2014 tổng kết số tiền chị L còn nợ là 73.379.000 đồng. Xét lời trình bày này của đại diện của nguyên đơn là phù hợp về mặt thời gian và các biên nhận nợ đều được bị đơn thừa nhận có ký tên xác nhận nên có cơ sở để xác định được tính đến ngày 15/11/2014 chị L còn nợ ông Q số tiền 73.379.000 đồng. Đến ngày 19/12/2020 chị L trả được 5.000.000 đồng sau đó thì không thực hiện nghĩa vụ trả tiền mặc dù ông Q nhiều lần yêu cầu. Do chị L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên xác định số tiền gốc 68.379.000 đồng mà ông Q yêu cầu chị L có nghĩa vụ thanh toán là phù hợp với quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự.

[5] Đối với việc chị L cho rằng đã trả số tiền 10.000.000 đồng vào năm 2014 và 10.000.000 đồng vào năm 2015 nhưng không được ông Q trừ vào số nợ gốc và phần nợ còn lại thì vợ ông Q hứa khấu trừ toàn bộ vào tiền chiết khấu tôm giống nên xem như chị đã tất nợ đối với ông Q. Nhưng lời trình bày này của chị L không được nguyên đơn thừa nhận và chị L không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Việc chị L cung cấp bảng chiết tính công nợ nhưng cũng không xác định được số tiền "nợ lại 60.000.000 đồng" được ghi trong bảng chiết tính công nợ là thời điểm nào trong toàn bộ quá trình mua bán, còn đại diện nguyên đơn thì cho rằng đây chỉ là một phần danh sách thống kê trong toàn bộ quá trình mua bán tính đến ngày 02/9/2014 nên việc chị L cung cấp chứng này không có giá trị chứng minh cho việc chị không còn nợ ông Q số tiền mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản là 68.379.000 đồng.

[6] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu chị L pH trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 20/12/2020 – sau ngày trả một phần nợ gốc 5.000.000 đồng cho đến ngày 04/8/2023 (ngày Tòa án xét xử sơ thẩm) với số tiền 17.500.000 đồng là chưa phù hợp về thời điểm tính tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ. Bởi sau khi chị L trả 5.000.000 đồng vào ngày 19/12/2020 thì giữa chị L và ông Tường không có bất kỳ thỏa thuận nào về thời hạn trả tiếp theo hay thỏa thuận về việc tính tiền lãi chậm thanh toán từ thời điểm nào. Vì vậy chỉ xem xét chấp nhận việc nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm trả được tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 20/4/2023) cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; cụ thể như sau:

68.379.000 đồng x 03 tháng 15 ngày x 0.83%/tháng = 1.986.400 đồng.

[7] Đối với việc ông Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 42.280.000 đồng, xét đây là sự tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên cần đình chỉ yêu cầu này là phù hợp.

[8] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn pH nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Đối với phần yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn pH nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 430, 433, 440, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Đức Q đối với chị Trịnh Thị Bích L về số tiền lãi 42.280.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Đức Q. Buộc chị Trịnh Thị Bích L có nghĩa vụ trả cho ông Phan Đức Q số tiền 70.365.400 đồng, gồm: nợ gốc 68.379.000 đồng và 1.986.400 đồng tiền lãi.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Đức Q đối với yêu cầu chị Trịnh Thị Bích L về số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 15.513.600 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền pH trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị Trịnh Thị Bích L có nghĩa vụ chịu 3.518.270 đồng.

Ông Phan Đức Q có nghĩa vụ chịu 775.680 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.204.000 đồng theo biên lai thu số 0002050 ngày

18/4/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, ông Q được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí còn lại là 2.428.320 đồng.

3. Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Cẩm Nhung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
DƯƠNG VĂN HAI – TRỊNH XUÂN TÙNG	**PHAN CẨM NHUNG**